

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày 30/9/2021

Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến và bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh

Đại diện VKSND huyện Thái Thụy tham gia phiên Tòa: Bà Đặng Thị Xuân
Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản và chuyển giao quyền yêu cầu”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST- DS ngày 23/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1952

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn C (Sau đây gọi tắt là công ty C).

Địa chỉ: huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Duy T1 – Giám đốc.

- Ông Tạ Duy T1, sinh năm: 1965

Nơi cư trú: huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Công ty cổ phần vận tải và thi công B (Sau đây gọi tắt là Công ty B).

Trụ sở chính:, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình T2 - Giám đốc

Nơi cư trú ông T2:, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

- Công ty cổ phần G (sau đây gọi tắt là công ty Gác).

Địa chỉ: quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình K – Giám đốc.

- Bà Nguyễn Thị Xuân, sinh năm 1955

Nơi cư trú: P.407, nhà G9, ngõ 40 đường Xuân La, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Người được bà Xuân ủy quyền: Ông Phạm Văn T.

(Tại phiên tòa ông T có mặt; ông T2, ông T1, ông K vắng mặt; ông K có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên Tòa ông Phạm Văn T trình bày:*

Tháng 10 năm 2014, Công ty B ký hợp đồng thi công với chủ đầu tư là Công ty C để thi công dự án nước sạch tại huyện Thái Thụy. Tuy nhiên, do Công ty C không đủ vốn nên ông T2 với tư cách là đại diện Công ty B đã vay ông tổng số tiền là 4.513.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm mười ba triệu đồng) để thi công dự án cho Công ty C, mục đích là sau khi thi công xong công ty C thanh toán tiền cho công ty B thì ông T2 sẽ trả ông số tiền trên. Đến ngày 11/7/2017, giữa ông, ông T2 và ông T1 đã thỏa thuận với nhau với nội dung ông T2 ủy quyền cho ông được nhận số tiền 2.271.000.000 đồng mà công ty C còn phải trả cho công ty B. Cả 03 bên là ông, ông T1, ông T2 đã cùng ký biên bản thỏa thuận. Mặt sau của Biên bản trên có nội dung ông Tạ Duy T1 đồng ý trả số tiền từ Công ty B sang cho ông với điều kiện: Số tiền sau khi Công ty C quyết toán cùng Công ty B còn lại bao nhiêu ông T1 sẽ trả cho ông Phạm Văn T. Việc thanh toán dựa trên nguồn hỗ trợ sau đầu tư của dự án. Ông cũng đã ký xác nhận đồng ý với điều kiện do ông T1 đưa ra. Đến năm 2018 Công ty C đã được nhận tiền hỗ trợ sau đầu tư của dự án nhưng đến nay đã gần 4 năm giữa công ty C và công ty B không quyết toán rõ ràng, cụ thể số tiền công ty C và công ty B phải thanh toán cho nhau nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông. Ông đã nhiều lần liên lạc với ông T1, ông T2 để ba bên chốt nợ với nhau nhưng ông T1, ông T2 đều tránh không gặp. Vì vậy ông làm đơn này đề nghị Tòa án buộc công ty C phải trả ông số tiền 2.271.000.000 đồng. Ông không yêu cầu tính lãi. Số tiền còn lại trong tổng số tiền 4.513.000.000 đồng ông T2 nợ ông, do ông T2 không thanh toán cho ông nên ông đã khởi kiện ra TAND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội để đòi tiền. Theo Bản án của Tòa án quận Hai Bà Trưng thì ông T2 phải thanh toán cho ông 2.067.945.205, anh Trần Đình Thao phải thanh toán cho ông 222.739.726 đồng. Nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi mở phiên Tòa giữa ông, đại diện công ty C và đại diện Thái Bình đã thống nhất thỏa thuận với nhau về thời gian, phương thức thanh quyết toán khoản tiền trên giữa ba bên. Để tạo điều kiện cho Công ty B và công ty C có điều kiện, khả năng trả nợ nên ông tự nguyện xin rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu đòi số tiền 2.271.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với khoản tiền ông Tạ Duy T1 vay ông 250.000.000 đồng, ông T1 đã thanh toán 03 lần và còn nợ lại 97.000.000 đồng và lãi suất. Giữa ông và ông T1 đã tự thỏa thuận được với nhau về thời gian, phương thức thanh toán nên ngày 22/3/2021 ông đã tự nguyện làm đơn rút yêu cầu giải quyết đối với khoản vay này. Đến nay, ông vẫn giữ quan điểm, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với khoản tiền chiết khấu mua vật tư: Năm 2016, khi thi công dự án nước ở xã Thụy Liên và xã Thụy Bình, ông T1 là đại diện Công ty C đã ký hợp đồng thi công ký ngày 13/5/2016 với Công ty G do ông Lê Đình K là đại diện. Nhưng do công ty C không có vốn để tạm ứng cho công ty Gác mua vật tư nên công ty Gác vay ông số tiền 500.000.000 đồng với sự bảo lãnh thanh toán của công ty C. Khi 3 bên ký hợp đồng vay vốn, đã thỏa thuận là sau khi thanh toán công ty Gác sẽ trả gốc và chi thêm 10 % chiết khấu của 500.000.000 đồng mua vật tư cho ông. Nhưng sau khi quyết toán toàn bộ, công ty Gác chỉ trả nợ gốc còn số tiền chiết khấu công ty Gác đã chuyển hết cho công ty C để công ty C trả ông. Đến nay, công ty C vẫn chưa trả ông 10% như cam kết trong hợp đồng. Vì vậy ông yêu cầu công ty C phải trả ông số tiền chiết khấu là 50.000.000 đồng. Ông không yêu cầu tính lãi. Tại phiên hòa giải vào ngày 09/7/2021 giữa ba bên gồm công ty C, công ty Gác và ông đã thỏa thuận Công ty C sẽ phải thanh toán số tiền trên cho ông trước ngày 31/8/2022, ông không yêu cầu tính lãi. Sau ngày 31/8/2022 công ty C chưa trả, hoặc trả chưa hết số tiền trên thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật dân sự. Ông tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với khoản chiết khấu này.

** Bà Nguyễn Thị Xuân đã ủy quyền cho ông Phạm Văn T toàn quyền quyết định và không có ý kiến gì khác.*

** Trong bản tự khai, các lời khai tiếp theo ông Tạ Duy T1 trình bày:*

- Đối với khoản vay 2.271.000.000 đồng là khoản nợ của Công ty B với ông Phạm Văn T. Do Công ty C còn nợ Công ty B nên Công ty C đồng ý trả nợ cho ông T thay cho Công ty B với điều kiện: Số tiền sau khi Công ty C quyết toán cùng Công ty B còn lại bao nhiêu thì công ty C sẽ trả cho ông Phạm Văn T bấy nhiêu. Việc thanh toán gửi lại cho ông T, công ty C dựa trên nguồn hỗ trợ sau đầu tư của dự án, đến kỳ giải ngân Công ty C sẽ chia tỷ lệ theo từng đợt giải ngân để trả sang cho ông Phạm Văn T. Tuy nhiên, vì nhiều lý do như làm ăn thua lỗ, sức khỏe của ông không tốt nên giữa công ty C và công ty B chưa quyết toán được với nhau. Do đó Công ty C chưa xác định được số tiền còn nợ ông T.

- Đối với khoản tiền chiết khấu mua vật tư: Công ty C nhận trả ông T số tiền chiết khấu là 50.000.000 đồng. Vì điều kiện khó khăn chưa thể thanh toán ngay khoản tiền này nên Công ty C sẽ thanh toán số tiền chiết khấu là 50.000.000 đồng cho ông Phạm Văn T vào ngày 31/08/2022. Sau ngày 31/8/2022 Công ty C chưa trả được thì sẽ phải chịu lãi suất cho số tiền chậm trả như ông T đã trình bày. Ông đồng ý với việc ông T tự nguyện chịu cả án phí đối với số tiền này.

- Đối với số tiền cá nhân ông nợ ông Phạm Văn T là 250.000.000 đồng, ông đã trả dần đến nay còn 97.000.000 đồng. Ông đã thuyết phục ông T rút yêu cầu khởi kiện để ông trả nợ dần và ông T đã đồng ý. Vì vậy, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo, ông Lê Đình K trình bày:*

Ông đồng ý với ý kiến của ông Phạm Văn T và Công ty C về việc Công ty C nhận trả ông Phạm Văn T số tiền chiết khấu là 50.000.000 đồng. Công ty Gác của ông đã thanh quyết toán xong với ông T và công ty C đến nay không còn vướng mắc gì nên ông đề nghị vắng mặt tại phiên Tòa.

** Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo, ông Trần Đình T2 trình bày:*

Ông xác định lời khai của ông T và đại diện công ty C về khoản nợ 2.271.000.000 đồng là đúng. Ông là người đại diện theo pháp luật của công ty B xác định còn nợ ông T số tiền 2.271.000.000 đồng và đã chuyển giao cho ông T được quyền đòi số tiền Công ty C còn nợ Công ty B là 2.271.000.000 đồng. Tuy nhiên do Công ty C và Công ty B chưa quyết toán đầy đủ, rõ ràng nên ông T1 là đại diện Công ty C chỉ đồng ý trả nợ sau khi hai Công ty quyết toán. Do làm ăn thua lỗ và lý do sức khỏe nên giữa công ty C và công ty B chưa quyết toán được với nhau để làm rõ ai là người phải trả nợ ông T dẫn đến việc ông T khởi kiện ra Tòa án. Ông đề nghị ông T cho ông và ông T1 thêm thời gian để quyết toán dứt điểm với nhau.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là “Tranh chấp chuyển giao quyền yêu cầu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng dân sự” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Tòa án căn cứ Điều 217, 244 BLTTDS đình chỉ khoản yêu cầu công ty C thanh toán số tiền 2.271.000.000 đồng cho ông T và đình chỉ khoản ông T1 phải trả cho ông T số tiền 97.000.000 đồng + lãi suất. Đối với yêu cầu Công ty C thanh toán khoản trả 10% (50.000.000 đồng) tiền chiết khấu mua hàng trong tổng số tiền vay đã được chủ đầu tư chấp nhận, khoản tiền này ông T1 hứa sẽ trả cho ông T thông qua công ty Gác tuy nhiên hiện nay khoản tiền này công ty Gác vẫn chưa nhận được. Hiện nay các bên đã thỏa thuận việc ông T1 sẽ trả số tiền này cho ông T do đó đề nghị Tòa án căn cứ Điều 212 BLTTDS chấp nhận sự thỏa thuận của các bên.

Về án phí: căn cứ theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, căn cứ Điều 12; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nội dung khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ hồ sơ vụ án thì quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản và chuyển giao quyền yêu cầu”. Bị đơn có nơi cư trú và trụ sở tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông T1, đại diện công ty C, đại diện công ty G và đại diện công ty B nhưng người đại diện công ty Gác là ông Lê Đình K đã có đơn xin vắng mặt; ông T1, đại diện công ty C, đại diện công ty B vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt những người trên.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T tự nguyện rút khoản yêu cầu đối với hai yêu cầu sau sau:

- Yêu cầu công ty C phải thanh toán cho ông số tiền 2.271.000.000 đồng theo ủy quyền thanh toán của công ty B và ông.

- Yêu cầu ông Tạ Duy T1 phải thanh toán cho ông số tiền là 97.000.000 đồng và lãi suất.

Xét thấy việc ông T rút hai yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên cần áp dụng Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu trên.

[3.2]. Trước khi mở phiên Tòa, giữa ông Phạm Văn T, đại diện Công ty C và đại diện Công ty G đã thống nhất được việc chi trả số tiền chiết khấu 10 % của 500.000.000 đồng mua vật tư. Theo đó, Công ty C nhận trả ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân 10% chiết khấu là 50.000.000 đồng. Đến ngày 31/08/2022 Công ty C phải thanh toán hết số tiền chiết khấu trên, không phải trả lãi. Nếu đến hạn ngày 31/8/2022, Công Ty C không trả cho ông Phạm Văn T, thì ông Phạm Văn T có quyền yêu cầu thi hành án và yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền chiết khấu 50.000.000 đồng. Việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Đối với hai yêu cầu khởi kiện ông T đã rút, các đương sự không phải chịu án phí. Đối với khoản tiền chiết khấu 50.000.000 đồng các đương sự thỏa thuận sau khi Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử nên công ty C và ông bà Tân, Xuân mỗi bên phải chịu án phí bằng 2,5% giá trị tài sản tranh chấp bằng 1.250.000 đồng. Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn 1.250.000 đồng án phí mà họ

phải chịu. Ông T tự nguyện chịu cả án phí nên ông T phải nộp thay phần án phí của Công ty C là 1.250.000 đồng.

[5]. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 217, 227, 228, 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 60 Luật hôn nhân gia đình. Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với khoản thanh toán tiền vay nợ giữa ông Tạ Duy T1 và ông Phạm Đình Tân số tiền 97.000.000 đồng và lãi suất.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với khoản tiền 2.271.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bảy mươi một triệu đồng).

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông T, công ty G và công ty C. Buộc Công ty C phải thanh toán hết số tiền chiết khấu là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân vào ngày 31/8/2022 không phải trả lãi. Sau ngày 31/8/2022 Công ty C chưa thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân, thì công ty C phải chịu lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong khoản tiền trên.

5. Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày từ tuyên án ngày 30/9/2021. Ông Tạ Duy T1, công ty C, công ty B, công ty Gác và bà Nguyễn Thị Xuân được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy;
- Tòa án nhân dân tỉnh.
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vương